

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 5 & 6 – VOCABULARY REVISION

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	funfair (n)	khu vui chơi	4	donkey (n)	con lừa
2	eagle (n)	đại bàng	5	fries (n)	khoai tây chiên
3	catch (v)	bắt / câu (cá)	6	fantastic (adj)	tuyệt vời

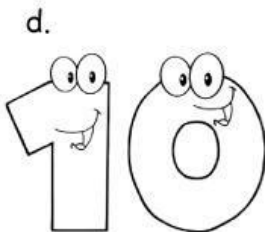
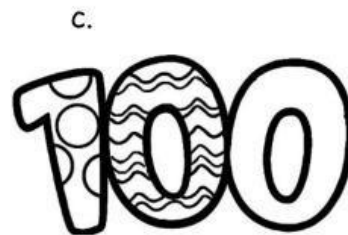
* **Note:** adj = adjective: tính từ; n = noun: danh từ; v = verb: động từ

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1** dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

VOCABULARY + GRAMMAR

I. Match the number with the correct word. (Nối số với từ đúng)



0. twenty 1. fifth 2. third 3. first 4. one hundred 5. ten

0 - e	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-------	-----	-----	-----	-----	-----

II. Underline the correct answers. (Gạch chân đáp án đúng)

0. I (see / saw / will see) a butterfly yesterday.

1. She (measures / measured / will measure) the line every day.

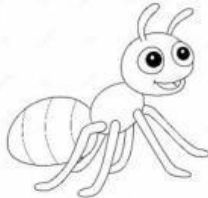
2. Tomorrow, we (draw / drew / will draw) a square.

3. The bee (flies / flew / will fly) every day.

4. Last week, he (**drew / drew / draw**) a bug.

5. Next month, I (**visit / visited / will visit**) my grandparents.

III. Fill in the missing letters. (Điền chữ cái còn thiếu)

 0. t<u>o</u><u>e</u>	 1. b__t__rfl__	 2. a__t
 3. f__ots__p	 4. h__a__t	 5. k__e__

IV. Rearrange the letters to complete the words. (Sắp xếp lại các chữ cái tạo thành từ hoàn chỉnh)

0. ealirgtn	⇒ <u>t</u> <u>r</u> <u>i</u> <u>a</u> <u>n</u> <u>g</u> <u>l</u> <u>e</u>
1. ectnmreeit	⇒ c__n__t__m__t__
2. ticrkce	⇒ c__i__c__e__
3. ngiw	⇒ w__n__
4. gub	⇒ b__
5. tencagrel	⇒ r__c__t__n__l__

V. Fill in the blank with the correct words from the box. (Điền từ trong bảng vào chỗ trống phù hợp)

line	chest	measure	circle	bee	worm
------	-------	---------	--------	-----	------

0. I saw a bee flying near the flower.

1. The _____ is in the soil.

2. We will _____ the table with a ruler.

3. The sun looks like a _____.

4. He put his hand on his _____.

5. Please draw a straight _____ in your notebook.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/m2-t2-p2>

Listen and write. There is one example.



Sally's trip to the funfair

When: Saturday afternoon

1 Favourite ride:

2 Animals in the field:

3 Name of game: the fish

4 Food:

5 She saw friend: